

Thứ năm, ngày 9 tháng 12 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên bật tăng

Dự đoán xu hướng thị trường			
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/12/2021		•	
Tuần 6/12-10/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:
Thị trường cơ sở: Sau nửa buổi sáng giao dịch trong sự dè chừng, bỗng nhiên ông trời tạo ra địa chấn và một thân nền xanh dài là điểm nhấn chọc thủng ngưỡng kháng cự lúc đó là đường MA9. Trứng rán cần mỡ, bắp cần bơ, nhà đầu tư không cần gì khác ngoài một cây nến như vậy để vào vị thế, dòng tiền sau đó đổ vào thị trường khiến VN-Index đi một mạch lên và đóng cửa tăng 1% so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với số mã tăng áp đảo số mã giảm. 17/19 ngành phủ màu xanh tươi mát, trong đó hai ngành Ô tô và phụ tùng và Dịch vụ tài chính có mức tăng ấn tượng, lần lượt hơn 4% và 3%. Trong những phiên tiếp theo, thị trường có khả năng vận động tích lũy trong vùng 1450-1470. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 09/12/2021, các chứng quyền vận động theo đà tăng của các cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: NT2_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+15.11** điểm, đóng cửa **1,467.98** điểm. HNX-Index **+2.79** điểm, đóng cửa **452.53** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.08)**, **BCM (+0.99)**, **CTG (+0.94)**, **MSN (+0.89)**, **VHM (+0.67)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VPB (-0.17)**, **LGC (-0.14)**, **HPG (-0.11)**, **VCF (-0.10)**, **ITA (-0.08)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **17,949** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 19,515 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 21 điểm. Thị trường có **321** mã tăng, 56 mã tham chiếu và **130** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **349.23** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (91.82 tỷ)**, **VHM (65.88 tỷ)**, **CTG (59.21 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.49** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1467.98**
Giá trị: 17949.2 tỷ **15.11 (1.04%)**
Khối ngoại (ròng): 349.23 tỷ

HNX-INDEX **452.53**
Giá trị: 2480.38 tỷ **2.79 (0.62%)**
Khối ngoại (ròng): 3.49 tỷ

UPCOM-INDEX **111.91**
Giá trị: 1369.29 tỷ **0.62 (0.56%)**
Khối ngoại(ròng): 3.24 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	72.1	-0.43%
Giá vàng	1,783	0.03%
Tỷ giá USD/VND	22,950	-0.18%
Tỷ giá EUR/VND	25,980	-0.43%
Tỷ giá JPY/VND	20,221	-0.02%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	12.17%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.11%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	91.8	TCH	-60.4
VHM	65.9	VPB	-53.9
CTG	59.2	HPG	-42.6
VRE	46.6	VCB	-37.3
VND	39.9	HDG	-35.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 09/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	73.24	1.22%	10.10%	-9.30%	58.43%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	76.59	1.02%	9.90%	-8.30%	51.36%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	216.39	0.72%	10.00%	-5.20%	66.27%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1783.03	0.00%	0.80%	-2.70%	-5.00%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.41	-0.11%	0.10%	-7.80%	-14.37%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1272.25	0.28%	1.80%	6.00%	22.83%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	791.75	-0.35%	-2.90%	1.30%	29.42%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.76	0.27%	4.00%	6.70%	10.09%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	201.67	-3.08%	-6.30%	1.50%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.82	1.75%	6.60%	-0.60%	44.36%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	244.20	0.37%	4.70%	18.30%	91.98%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9652.50	0.60%	2.20%	0.20%	24.98%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	692.05	-0.76%	2.70%	8.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	718.21	-0.81%	1.60%	6.80%			
Nhôm	USD/ton	2627.00	-0.06%	-1.40%	0.80%	29.09%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	103.07	-1.44%	5.10%	18.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	139.50	3.68%	2.20%	1.30%	81.17%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent tăng 38 US cent tương đương 0.5% lên 75.82 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 31 US cent tương đương 0.4% lên 72.36 USD/thùng. Kể từ đầu tháng đến nay, giá dầu Brent tăng khoảng 10%, khi Omicron sẽ chỉ có tác động hạn chế nhu cầu dầu.
- Giá dầu tăng phiên thứ 4 liên tiếp, khi các nhà đầu tư cho rằng biến thể virus corona Omicron không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA không thay đổi ở mức 1,784.01 USD/ounce, giảm từ mức cao đỉnh điểm (1,792.9 USD/ounce) trong phiên và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York không thay đổi ở mức 1,785.5 USD/ounce.
- Giá vàng duy trì ổn định, khi đồng USD giảm bù đắp lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng và các nhà đầu tư tập trung vào số liệu giá tiêu dùng Mỹ trong tuần này.

Giá sắt thép

- Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 4.2% xuống 16,085 CNY/tấn – thấp nhất kể từ ngày 2/9/2021. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2022 giảm 2% xuống 4,350 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng giảm 2.1% xuống 4,528 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng 1.5% lên 659 CNY/tấn, tăng phiên thứ 3 liên tiếp sau khi tăng 4.2% trong đầu phiên giao dịch. Giá quặng sắt 62%Fe giao ngay sang Trung Quốc tăng 7 USD lên 111.5 USD/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Osaka giảm 0.5 JPY tương đương 0.2% xuống 236.5 JPY (2.1 USD)/kg.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm, do lo ngại kéo dài về doanh số bán ô tô tại nước mua hàng đầu – Trung Quốc – suy giảm, cũng như tác động từ Tập đoàn Evergrande Trung Quốc đối với tăng trưởng kinh tế của nước này và nhu cầu nguyên liệu.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 95 CNY xuống 14,620 CNY (2,301 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0.3% lên 2.442 USD/lb, kết thúc phiên trước giảm 2.6%, trong phiên có lúc đạt 2.5235 USD/lb – cao nhất kể từ năm 2011. Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 22 USD tương đương 1% lên 2,295 USD/tấn, sau khi giảm 1.8% trong phiên trước đó, trong phiên có lúc đạt 2,334 USD/tấn – cao nhất kể từ năm 2011.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 1.7% lên 19.82 US cent/lb, trong phiên có lúc đạt 19.9 US cent/lb – cao nhất 2 tuần. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 1.6% lên 513.7 USD/tấn.

	9/12	% 9/12	8/12	% 8/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1467.98	1.04%	1452.87	0.42%	-0.95%	0.44%
S&P 500			4701.21	0.31%	4.17%	0.08%
HĐTL S&P500	4680.00	-0.26%	4692.25	0.29%	2.41%	-0.17%
Shang- hai	3673.04	0.98%	3637.57	1.18%	2.78%	4.73%
Euro Stoxx	4238.30	0.12%	4233.09	-1.01%	3.17%	-2.45%

Phân tích kỹ thuật
NT2_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: NT2 đang hình thành xu hướng tăng giá mạnh từ vùng đáy 22.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 24.0, chốt lãi tại ngưỡng 26.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 23.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

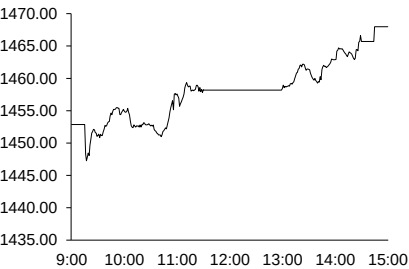
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	4.19%
Dịch vụ tài chính	3.01%
Công nghệ Thông tin	1.45%
Hóa chất	1.43%
Xây dựng và Vật liệu	1.23%
Bất động sản	1.22%
Thực phẩm và đồ uống	1.19%
Viễn thông	1.18%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.15%
Y tế	1.06%
Dầu khí	0.91%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.87%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.79%
Du lịch và Giải trí	0.79%
Bán lẻ	0.72%
Ngân hàng	0.62%
Bảo hiểm	0.14%
Tài nguyên Cơ bản	0.00%
Truyền thông	-1.67%

Hình 1

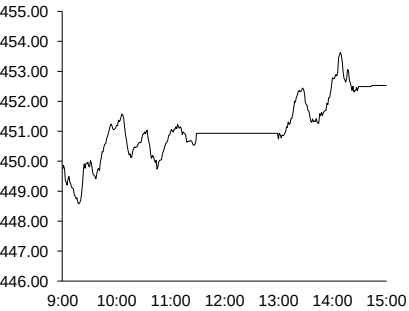
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

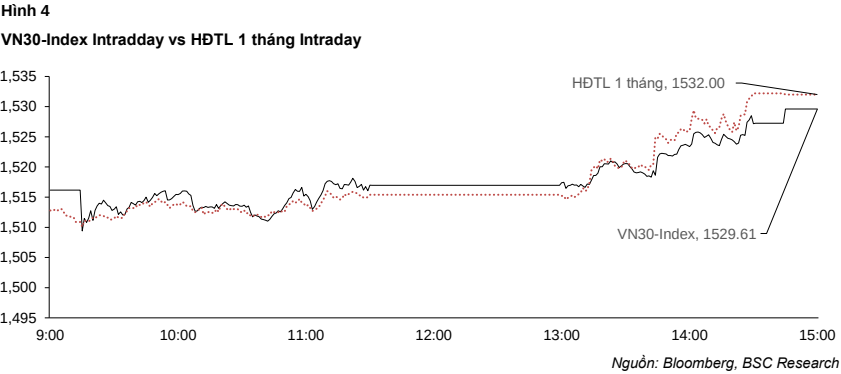
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	14.8	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
7/12/2021	POW	14.85	16	13.75	15.45	2	4.04%	Có thể tiếp tục mua
6/12/2021	G36	23.6	30.5	20.5	24.4	3	3.39%	Có thể tiếp tục mua
2/12/2021	HDC	97.9	120	95	104.5	7	6.74%	Có thể tiếp tục mua
30/11/21	CTD	80	92.5	73	87.2	9	9.00%	Có thể tiếp tục mua
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	98.8	14	4.88%	Có thể tiếp tục mua
16/11/21	NTP	62.8	72.1	59.5	61.4	23	-2.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/11/21	MWG	139.4	154.5	132	134	24	-3.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/11/2021	HT1	25.5	29.3	23	25.1	29	-1.57%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/12/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
1/12/2021	VGX	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
29/11/21	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
26/11/21	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
24/11/21	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
23/11/21	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
22/11/21	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
19/11/21	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
18/11/21	PAN	40	46	37	SL	18	-7.50%
17/11/21	TCM	80.4	95	77.2	SL	12	-3.98%
14/11/21	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/11/2021	VCG	44.25	50.5	42	TP	19	14.12%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	3	4.68%	-2.56%	2.26%	12
Cổ phiếu đã chốt	220	147	14.47%	-7.60%	5.63%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1532.00	1.39%	2.39	-19.6%	122,700	12/16/2021	7
VN30F2201	1527.70	1.18%	-1.91	-62.8%	442	1/20/2022	42
VN30F2203	1527.00	1.43%	-2.61	-42.7%	196	3/17/2022	98
VN30F2206	1524.60	1.42%	-5.01	-44.9%	201	6/16/2022	189

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 13.45 điểm lên 1529.61 điểm. Các cổ phiếu như MSN, SSI, VIC, FPT, KDH, TCB tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 tăng điểm tích cực trong phiên giao dịch hôm nay và trở về ngưỡng hỗ trợ 1530 điểm, xu hướng vận động khả quan như vậy có thể khiến chỉ số hướng về vùng 1530-1550 điểm.
- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, chỉ duy nhất HĐTL VN30F2201 tăng, các HĐ còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều giảm ngoại trừ HĐ VN30F2206 tăng. Điểm số các HĐTL tăng cùng với giá trị hợp đồng mở gần như không đổi đang cho thấy xu hướng long trên thị trường. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2105	1/6/2022	28	5:1	347,000	30.45%	3,300	1,550	40.91%	1,105	1.40	129,000	9,500	98,500
CKDH2106	2/10/2022	63	1:1	23,400	33.49%	2,500	2,790	27.40%	2,439	1.14	50,980	49,000	48,100
CPNJ2104	1/7/2022	29	8:1	397,800	30.45%	2,400	500	19.05%	71	7.06	127,000	110,000	98,500
CKDH2107	4/27/2022	139	8:1	423,300	33.49%	1,300	1,230	16.04%	846	1.45	68,208	43,888	48,100
CPNJ2108	2/10/2022	63	14:1	126,200	30.45%	1,500	840	13.51%	439	1.92	111,980	97,000	98,500
CFPT2105	1/6/2022	28	4.94:1	626,400	25.29%	3,500	2,610	6.97%	2,486	1.05	100,935	86,000	97,000
CVPB2110	4/6/2022	118	2.22:1	39,500	31.44%	2,590	1,950	4.84%	449	4.34	45,585	40,825	35,600
CHPG2115	1/26/2022	48	5:1	170,200	34.99%	1,500	470	4.44%	57	8.21	61,100	56,000	47,100
CVNM2106	1/13/2022	35	4.91:1	39,300	20.63%	4,000	310	3.33%	15	20.05	120,450	100,000	87,000
CSTB2110	4/27/2022	139	8:1	428,000	41.74%	1,000	620	1.64%	337	1.84	38,399	29,999	28,850
CVHM2107	1/6/2022	28	3.79:1	501,700	29.12%	3,900	1,020	0.99%	511	2.00	115,550	110,000	81,600
CMWG2110	1/26/2022	48	12:1	13,800	32.14%	2,500	1,050	0.96%	686	1.53	149,360	131,000	134,000
CFPT2108	7/6/2022	209	6:1	100	25.29%	3,280	3,030	0.66%	779	3.89	116,915	106,835	97,000
CMWG2108	3/14/2022	95	5:1	400	32.14%	3,500	3,800	0.00%	2,802	1.36	149,000	126,000	134,000
CVRE2111	1/26/2022	48	4:1	121,100	34.72%	1,000	580	-3.33%	245	2.37	54,000	32,000	30,450
CHPG2113	3/7/2022	88	4:1	77,600	34.99%	2,400	1,410	-3.42%	442	3.19	62,980	51,500	47,100
CTCB2106	1/19/2022	41	5:1	271,100	34.62%	2,000	460	-6.12%	172	2.68	60,350	55,000	50,400
CMBB2103	1/7/2022	29	1.48:1	171,900	33.30%	3,000	430	-6.52%	14	30.98	35,555	47,000	28,550
CMBB2105	2/10/2022	63	1:1	23,900	33.30%	2,500	540	-8.47%	99	5.48	38,970	36,000	28,550
CMBB2104	1/19/2022	41	2:1	51,000	33.30%	2,900	630	-8.70%	147	4.29	39,360	32,000	28,550
Tổng				3,506,700	31.76%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 09/12/2021, các chứng quyền vận động theo đà tăng của các cổ phiếu cơ sở.

- CVIC2108 và CTCB2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 48.15% và 40.91%. Giá trị giao dịch đậm chôn ở ngưỡng 1.03%. CMWG2110 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.27% thị trường.
- CMWG2109, CMSN2104, CMWG2104, và CMSN2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CVIC2106, và CPNJ2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, và MWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.0	0.1%	0.9	4,153	4.0	6,130	21.9	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	98.5	2.6%	1.0	974	2.3	4,214	23.4	4.0	47.4%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	57.8	0.2%	1.4	1,865	1.9	2,473	23.4	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.7	-0.4%	0.5	486	0.1	4,211	11.3	1.5	56.8%	13.7%
VIC	Bất động sản	107.0	1.0%	0.7	17,703	14.6	1,248	85.7	4.0	13.5%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.5	1.2%	1.1	3,008	12.8	954	31.9	2.3	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.6	0.7%	1.0	15,449	9.8	8,287	9.8	4.0	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	33.1	6.1%	1.3	856	16.3	1,299		2.3	26.7%	10.3%
SSI	Chứng khoán	53.8	3.9%	1.5	2,298	37.1	2,172	24.8	3.9	38.8%	19.4%
VCI	Chứng khoán	76.0	3.1%	1.0	1,100	7.6	4,165	18.2	4.0	20.4%	26.7%
HCM	Chứng khoán	44.5	1.1%	1.6	885	6.0	2,651	16.8	3.5	42.0%	22.1%
FPT	Công nghệ	97.0	1.5%	0.9	3,827	4.2	4,443	21.8	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	74.0	-0.9%	0.4	1,056	0.1	4,304	17.2	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	98.7	0.5%	1.3	8,213	2.4	4,283	23.0	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.1	0.6%	1.5	2,989	3.3	2,650	20.4	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.8	1.1%	1.7	557	8.5	1,186	22.6	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	22.1	2.3%	0.8	2,979	7.7	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	126.4	1.9%	0.3	719	0.4	6,020	21.0	4.6	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.0	2.5%	0.8	834	4.7	4,018	12.2	2.2	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.2	1.2%	0.7	855	5.2	1,701	21.8	3.0	5.0%	13.7%
VCB	Ngân hàng	99.2	0.5%	1.1	15,997	3.4	5,697	17.4	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.0	0.0%	1.3	7,694	1.9	2,449	18.0	2.1	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.8	2.3%	1.3	7,052	8.6	3,449	9.8	1.7	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.6	-0.4%	1.2	6,881	20.1	2,781	12.8	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.6	0.5%	1.2	4,690	5.7	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.3	0.6%	1.0	3,912	3.1	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.7	1.2%	0.7	209	0.1	2,574	22.8	2.1	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	61.4	0.7%	0.5	314	0.3	3,574	17.2	2.6	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.8	0.0%	0.7	1,329	0.5	39	712.8	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.1	-0.2%	1.1	9,160	21.1	7,087	6.6	2.5	24.4%	45.6%
HSG	Thép	35.5	-0.1%	1.4	761	6.1	8,806	4.0	1.6	8.7%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	87.0	1.2%	0.6	7,905	5.4	4,511	19.3	5.8	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	152.5	-0.3%	0.8	4,252	1.4	5,883	25.9	4.6	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	154.0	1.9%	0.9	7,904	5.2	2,031	75.8	8.4	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	23.6	1.5%	1.2	644	2.1	1,066	22.1	1.8	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	82.1	1.2%	0.8	7,771	0.5	577	142.3	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	123.5	1.7%	1.1	2,908	4.4	279		3.9	16.5%	0.9%
HVN	Vận tải	22.9	-0.2%	1.7	2,205	1.1	(6,523)		21.2	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	48.9	-0.2%	1.0	640	1.6	1,443	33.9	2.5	40.9%	7.4%
PVT	Vận tải	23.2	2.0%	1.3	326	1.3	2,443	9.5	1.5	13.1%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	117.0	0.4%	0.9	814	0.1	10,231	11.4	4.0	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	50.9	-0.2%	0.4	992	2.3	2,122	24.0	3.4	3.6%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.1	1.2%	0.9	416	1.9	1,212	20.7	1.7	2.9%	8.2%
CTD	Xây dựng	87.2	7.0%	1.0	280	6.3	727	119.9	0.8	46.0%	0.7%
CII	Xây dựng	26.8	4.1%	0.6	278	5.2	12	2259.0	1.3	19.4%	0.1%
REE	Điện	67.5	0.4%	-1.4	907	1.2	5,541	12.2	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.6	2.7%	-0.4	384	1.9	2,804	13.4	1.9	5.2%	16.5%
POW	Điện	15.5	2.3%	0.6	1,573	17.5	1,240	12.5	1.2	2.9%	10.0%
NT2	Điện	24.0	6.9%	0.5	300	3.4	2,063	11.6	1.7	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	53.6	1.1%	1.1	1,328	13.6	1,706	31.4	2.0	15.6%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	53.6	7%	1.0	2,412	1.2			3.6	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	107.00	1.04	1.08	3.17MLN
BCM	53.60	6.99	0.94	528200
CTG	33.75	2.27	0.93	5.94MLN
MSN	154.00	1.92	0.89	784400
VHM	81.60	0.74	0.68	2.77MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VPB	0.00	-0.17	12.96MLN	1.11MLN
LGC	-0.01	-0.16	300	607060
HPG	0.00	-0.12	10.32MLN	373600
VCF	-0.01	-0.10	400	192700
HT1	0.00	-0.09	1.72MLN	611640

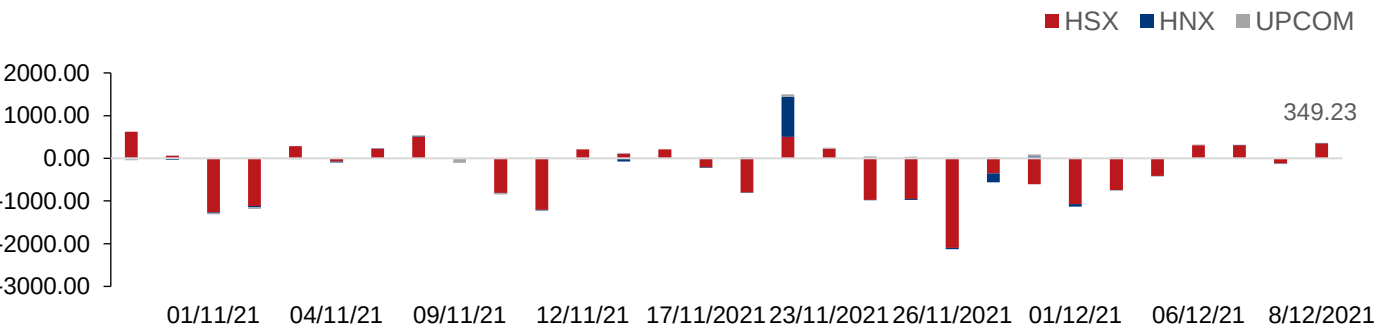
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FRT	68.80	7.00	0.09	1.73MLN
BAF	31.35	7.00	0.04	2200
CTD	87.20	6.99	0.12	1.69MLN
BCM	53.60	6.99	0.94	528200
HNG	9.81	6.98	0.18	19.47MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LM8	18.00	-6.98	0.00	116600
HOT	33.35	-6.97	-0.01	200
SJF	12.70	-6.96	-0.02	263000.00
TNI	8.29	-6.96	-0.01	3.49MLN
BTT	39.60	-6.82	-0.01	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	34.0	1,267	26.8	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	22.1	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	39.3	-511	#N/A N/A	3.6	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	47.0	3,855	12.2	1.9	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	76.4	8,518	9.0	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.2	1,701	21.8	3.0	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	175.7	7,258	24.2	6.1	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	130.4	4,942	26.4	7.9	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	82.8	5,988	13.8	4.2	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.0	4,018	12.2	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.5	2,633	13.1	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	33.1	1,299	25.5	2.3	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.2	839	30.0	1.5	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	97.0	4,443	21.8	5.2	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	98.7	4,283	23.0	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.1	7,087	6.6	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.5	8,806	4.0	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	18.8	-1,113	#N/A N/A	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	22.9	1,655	13.8	1.1	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.3	1,251	14.6	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	48.1	1,856	25.9	3.2	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.5	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.3	3,858	9.7	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	91.2	8,024	11.4	3.0	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.0	6,130	21.9	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.0	9,467	4.0	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.0	4,331	12.7	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.0	2,063	11.6	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.6	2,804	13.4	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	31.2	2,201	14.2	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	98.5	4,214	23.4	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	98.5	4,214	23.4	4.0	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	15.5	1,240	12.5	1.2	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.5	5,541	12.2	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	23.6	1066.2	22.1	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.8	1,064	32.7	3.6	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	44.7	16,115	2.8	1.2	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	59.7	2,570	23.2	4.3	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.8	3,114	8.3	3.0	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.5	570	46.5	2.1	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	61.9	4,475	13.8	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	87.0	4,511	19.3	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.5	954	31.9	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.3	3306.9	13.1	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.2	1,559	18.1	1.7	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	74.1	3,256	22.8	6.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639